VIỆT NAM 1:50.000

CHOM CHANG

SỐ HIỆU 5753 II
LOẠI L7014

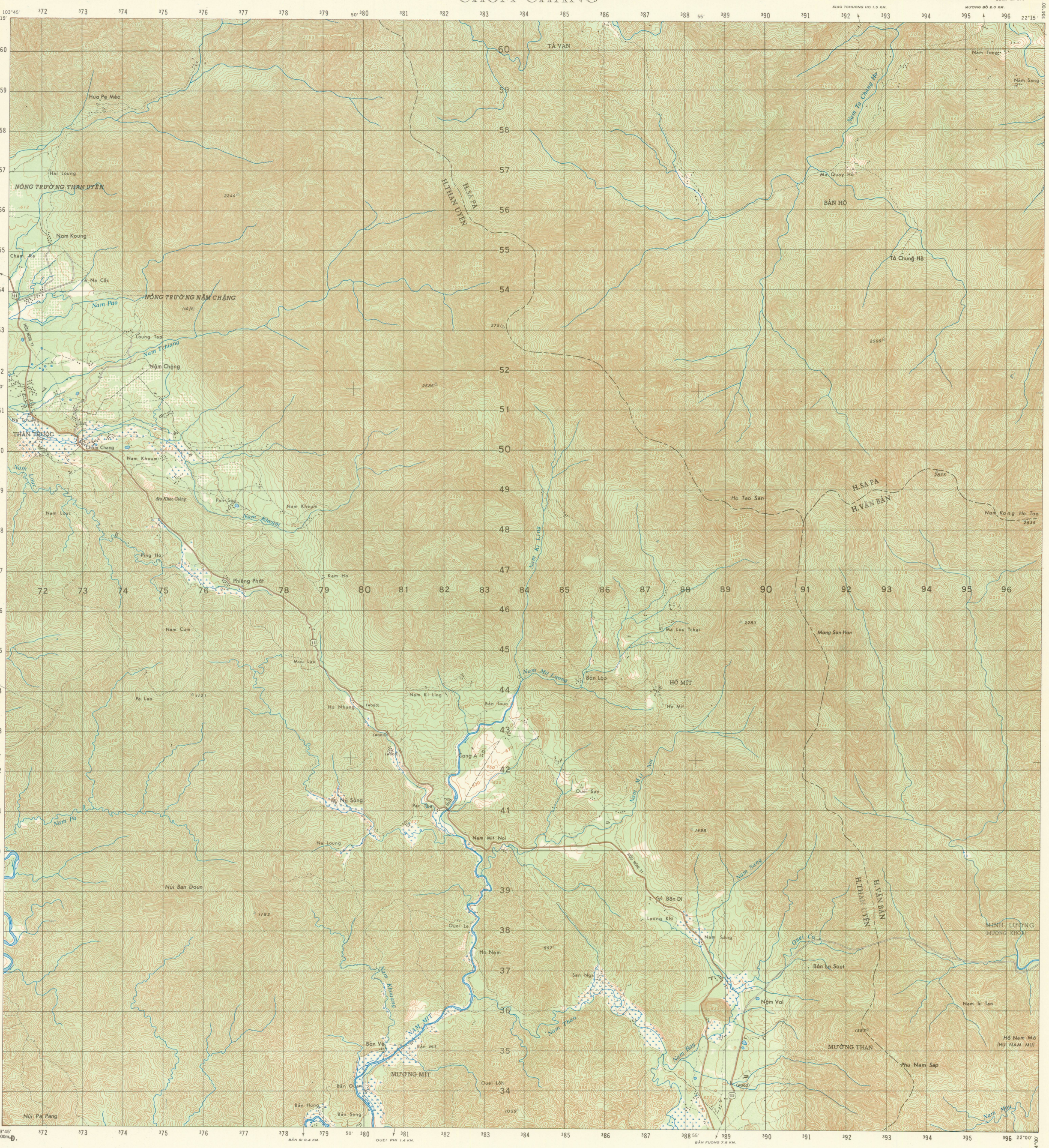

CHÚ-TỪ

Trên bản đồ này một lỗi XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

ĐƯỜNG-SÁ

- *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LỐI XE ĐI
- *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LỐI XE ĐI
- *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- *Đường đất*
- *Đường dùng khai-khẩn*
- *Đường mòn, đường bộ-hành.*

ĐƯỜNG XE LỬA

- *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- *Loại đường thường, hai đường*
- *Loại đường hẹp, một đường*
- *Điểm trắc-địa*
- *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — 729 729
- *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- *Đền, miếu; Chùa; Am*
- *Nghĩa-địa*
- *Sân bay; Dùng quanh năm; Từng mùa*
- *Ranh giới Nước*
- *Ranh giới Tỉnh*
- *Ranh giới Huyện*
- *Đường đắp*
- *Bờ đắp; Tường*
- *Cát*
- *Tên vùng hay địa-điểm* — HÃO LÒNG
- *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- *Đập xây; Đập đất*
- *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- *Đất có thể lụt*

- *Thôn-thị*
- *Làng*
- *Rừng hay bụi rậm*
- *Đồn-điền*
- *Dừa nước; Cây bần*
- *Cầu*
- *Cầu nhỏ*
- *Phà*
- *Chỗ lội qua*
- *Ghềnh chảy mạnh*
- *Thác lớn*
- *Thác nhỏ* — Thác

Tỷ-lệ 1:50,000

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Mét

KHOẢNG CÁCH ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

KHỞI BẦU DỤC ..... *E-VÊ-RÊT*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1.000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN):*

HỆ THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
HỆ THỐNG ĐỘ CAO ..... *MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ TỌA ĐỘ ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

MỆNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
UK

Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Thí dụ: 2434000

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

THÍ DỤ: MA LOU TCHAI

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: UK
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 87
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 4
3. Lấy đường ô vuông KẺ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 45
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 6

THÍ DỤ: UK874456

Nếu phải liên-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc-Nam hay 18° Đông-Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QUK874456

BV — BẮC Ô VUÔNG — BẮC TỪ — BẮC ĐỊA-DỰ

1965
GÓC V-T
½°
(10 LY GIÁC)

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°25' (7 LY GIÁC)

CHỈ DẪN ĐỘ CAO

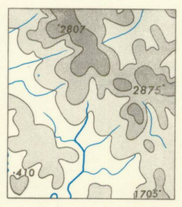

- CAO NHẤT
- CAO
- TRUNG BÌNH
- THẤP

BẢNG RANH GIỚI HÀNH CHÍNH

Tỉnh Hoàng Liên Sơn

BẢNG CHẮP

5753 IV	5753 I	5853 IV
5753 III	5753 II	5853 III
5752 IV	5752 I	5852 IV

Số hiệu 5753 II thuộc tờ số 1501G, NF 48-6 1:250,000

Cục Bản Đồ Bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Nhân Dân Việt Nam in tháng 5 năm 1979. Chỉnh lý theo bản đồ 1:100.000 UTM in năm 1978

CHOM CHANG, VIỆT NAM